

Số: /BGDĐT-GDPT

V/v báo cáo tình hình thực hiện Nghị
định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

(Danh sách kèm theo)

Thực hiện Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP (từ năm học 2022-2023 và dự kiến đến năm học 2025-2026) và các kiến nghị, đề xuất sửa đổi bổ sung theo đề cương và các biểu mẫu (đính kèm).

Báo cáo của Quý ủy ban đề nghị gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Giáo dục Phổ thông) theo địa chỉ: số 35 Đại Cồ Việt, Phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội. Bản mềm gửi về địa chỉ email: ltloan@moet.gov.vn và điền đầy đủ số liên vào link <https://qrcd.org/9qZ5> trước ngày 15/4/2026.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Quyền Bộ trưởng (để b/c);
- TTTT.PNT (để b/c);
- Các sở GDĐT (để t/h);
- Lưu: VT, Vụ GDPT.

**TL.BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG****Thái Văn Tài****Ghi chú:**

(1) Những tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chưa thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP đề nghị có văn bản trả lời xác nhận, nêu rõ lý do (ví dụ: không có học sinh DTTS RIN sinh sống trên địa bàn...); Sau ngày 15/4/2026 BGDĐT không nhận được phản hồi của Quý ủy ban thì được hiểu là Nghị định số 57/2017/NĐ-CP chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

(2) Thông tin chi tiết xin liên hệ TS. Lý Thanh Loan, chuyên viên Vụ Giáo dục Phổ thông - Bộ Giáo dục và Đào tạo; DD: 093.262.1696.

Danh sách các Ủy ban nhân dân Tỉnh/Thành phố nhận công văn về báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ

Số TT	Ủy ban nhân dân Tỉnh/Thành phố	Ghi chú	Số TT	Ủy ban nhân dân Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
1	TP.Hà Nội		19	Quảng Ngãi	
2	Ninh Bình		20	Khánh Hoà	
3	Cao Bằng		21	Gia Lai	
4	Lào Cai		22	Đắk Lắk	
5	Lạng Sơn		23	Lâm Đồng	
6	Tuyên Quang		24	Đồng Nai	
7	Thái Nguyên		25	An Giang	
8	Phú Thọ		26	Vĩnh Long	
9	Bắc Ninh		27	TP.Cần Thơ	
10	Quảng Ninh		28	Cà Mau	
11	Lai Châu		29	Tây Ninh	
12	Điện Biên		30	Hưng Yên	
13	Sơn La		31	Hải Phòng	
14	Thanh Hoá		32	TP.Đà Nẵng	
15	Nghệ An		33	TP. Hồ Chí Minh	
16	Hà Tĩnh		34	Đồng Tháp	
17	Quảng Trị				
18	Thành phố Huế				

UBND TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:/BC-

....., ngày tháng ... năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP giai đoạn 2022-2026 và kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người (DTTS RIN), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Khái quát tình hình dân tộc thiểu số rất ít người ở địa phương

Tổng quan về:

- Thành phần dân tộc, các DTTS RIN trên địa bàn
- Địa bàn cư trú của các DTTS RIN trên địa bàn
- Đặc điểm tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các DTTS RIN trên địa bàn (quy mô dân số, trình độ dân trí, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo...)

II. Tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP

1. Công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh

- Công tác ban hành văn bản chỉ đạo, Kế hoạch/Đề án thực hiện
- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện

2. Công tác phối hợp triển khai của các cơ quan chức năng địa phương

III. Kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP

1. Kết quả thực hiện Chính sách ưu tiên tuyển sinh

1.1. Kết quả đạt được

Báo cáo số lượng trẻ em, học sinh DTTS RIN được ưu tiên tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú các cấp, trường đại học, dự bị đại học và trường công lập khác; so sánh với số lượng trẻ em, học sinh DTTS RIN trong độ tuổi giai đoạn 2017-2022:

- Đối với Giáo dục Mầm non (*Biểu 1 kèm theo*)
- Đối với Giáo dục Tiểu học (*Biểu 2 kèm theo*)
- Đối với Giáo dục Trung học (*Biểu 3,4 kèm theo*)
- Đối với học sinh sau tốt nghiệp THPT: Chính sách tuyển thẳng vào học DBDH, giáo dục Đại học, giáo dục nghề nghiệp (*Biểu 5 kèm theo*)

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách Ưu tiên tuyển sinh

Đề cương báo cáo kèm theo Công văn số *1321* /BGDĐT-GDPT ngày *25* /3/2026

- Thuận lợi

- Khó khăn, bất cập

- Nguyên nhân

2. Kết quả thực hiện Chính sách hỗ trợ học tập

2.1. Kết quả đạt được

Báo cáo tiến độ thực hiện theo từng năm học, đối với từng mức hỗ trợ theo quy định giai đoạn 2017-2022:

- Đối với mức hỗ trợ 30% mức lương cơ sở/người/tháng (*Biểu 6 kèm theo*)

- Đối với mức hỗ trợ 40% mức lương cơ sở/người/tháng (*Biểu 7 kèm theo*)

- Đối với mức hỗ trợ 60% mức lương cơ sở/người/tháng (*Biểu 8 kèm theo*)

- Đối với mức hỗ trợ 100% mức lương cơ sở/người/tháng (*Biểu 9 kèm theo*)

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách Hỗ trợ học tập

- Thuận lợi

- Khó khăn, bất cập

- Nguyên nhân

3. Đánh giá hiệu quả và tác động của việc thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ở địa phương (*Biểu 10 kèm theo*)

3.1. Những tác động đối với nhận thức của người dân, học sinh và cộng đồng

3.2. Những tác động đối với công tác kế hoạch - tài chính

3.3. Những tác động đối với hiệu quả nâng cao chất lượng giáo dục

- Kết quả phổ cập giáo dục ở các cấp/ bậc học

- Kết quả học tập của học sinh DTTS RIN

3.4. Đánh giá chung

IV. Kiến nghị, đề xuất

(*Đề nghị nêu rõ các kiến nghị đề xuất trong xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 57/2017/NĐ-CP để phù hợp với tình hình mới*)

1. Về Phạm vi điều chỉnh

(*VD: Ngoài chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập có đề nghị bổ sung chính sách nào khác không? Có áp dụng với tất cả cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân hay chỉ áp dụng với các cơ sở giáo dục công lập?*)

2. Về Đối tượng thụ hưởng

(*VD: Có mở rộng với các đối tượng khác ngoài trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên hay không? Tiếp tục áp dụng với 16 dân tộc thiểu số rất ít người*)

Đề cương báo cáo kèm theo Công văn số 1381... /BGDĐT-GDPT ngày 25. /3/2026
tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP hay áp dụng với các dân tộc có khó khăn đặc
thù theo Nghị định 255/2025/NĐ-CP?)

3. Về Chính sách Ưu tiên tuyển sinh

(VD: Tuyển thẳng hay xét tuyển có điều kiện?)

4. Về Chính sách hỗ trợ học tập:

(Mức hỗ trợ, Thời gian hỗ trợ, Nguyên tắc hưởng)

5. Về trình tự, thủ tục, phương thức chi trả

6. Về lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí



Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

ƯU TIÊN TUYỂN SINH GIAI ĐOẠN 2022-2026

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2025)

[illegible]

STT	Dân tộc	Năm học	Trẻ 3 tuổi			Trẻ 4 tuổi			Trẻ 5 tuổi		
			T. Số trẻ	Số lượt trẻ học MG công lập	Số lượt trẻ học MG ngoài công lập	T. Số trẻ	Số lượt trẻ học MG công lập	Số lượt trẻ học MG ngoài công lập	T. Số lượt trẻ	Số lượt trẻ học MG công lập	Số lượt trẻ học MG ngoài công lập
9	Chứt	2023-2024									
		2024-2025									
		2025-2026									
		Tổng 04 năm									
10	Ơ Đu	2022-2023									
		2023-2024									
		2024-2025									
		2025-2026									
		Tổng 04 năm									
11	Brâu	2022-2023									
		2023-2024									
		2024-2025									
		2025-2026									
		Tổng 04 năm									
12	Rơ Măm	2022-2023									
		2023-2024									
		2024-2025									
		2025-2026									
		Tổng 04 năm									
13	Lô Lô	2022-2023									
		2023-2024									
		2024-2025									
		2025-2026									
		Tổng 04 năm									
14	Lự	2022-2023									
		2023-2024									
		2024-2025									
		2025-2026									
		Tổng 04 năm									
15	Pà Thên	2022-2023									
		2023-2024									
		2024-2025									
		2025-2026									
		Tổng 04 năm									
16	La Hủ	2022-2023									
		2023-2024									
		2024-2025									
		2025-2026									
		Tổng 04 năm									
Tổng											

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu

* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu.

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG HỌC SINH DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TUYỂN SINH
ĐẦU CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2022-2026**

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2026)

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS trong độ tuổi vào lớp 1	Số lượt HS vào lớp 1 trường PTDTBT	Số lượt HS vào lớp 1 trường PT có HSBT	Số lượt HS vào lớp 1 trường PT khác	TSHS DTTS RIN cấp tiểu học (Từ lớp 1 đến lớp 5)
1	Cống	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
2	Mảng	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
3	Pu Péo	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
4	Si La	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
5	Cờ Lao	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
6	Bố Y	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
7	La Ha	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
8	Ngái	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
		2022-2023					

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS trong độ tuổi vào lớp 1	Số lượt HS vào lớp 1 trường PTDTBT	Số lượt HS vào lớp 1 trường PT có HSBT	Số lượt HS vào lớp 1 trường PT khác	TSHS DTTS RIN cấp tiểu học (Từ lớp 1 đến lớp 5)
9	Chứt	2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
10	Ơ Đu	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
11	Brâu	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
12	Rơ Măm	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
13	Lô Lô	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
14	Lự	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
15	Pà Thên	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
16	La Hủ	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
Tổng							

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu



* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu.

THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀO THCS GIAI ĐOẠN 2022-2026

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2026)

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS hoàn thành CT tiểu học	Số HS vào lớp 6 trường PTDTNT	Số HS vào lớp 6 trường PTDTBT	Số HS vào lớp 6 trường PT có HSBT	Số HS vào lớp 6 trường PT khác	TSHS DTTS RIN cấp THCS (Từ lớp 6 đến lớp 9)
1	Cống	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
2	Mảng	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
3	Pu Péo	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
4	Si La	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
5	Cờ Lao	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
6	Bố Y	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
7	La Ha	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
8	Ngái	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
		2022-2023						
		2023-2024						

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS hoàn thành CT tiểu học	Số HS vào lớp 6 trường PTDTNT	Số HS vào lớp 6 trường PTDTBT	Số HS vào lớp 6 trường PT có HSBT	Số HS vào lớp 6 trường PT khác	TSHS DTTS RIN cấp THCS (Từ lớp 6 đến lớp 9)
9	Chứt	2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
10	Ơ Đu	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
11	Brâu	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
12	Rơ Măm	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
13	Lô Lô	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
14	Lự	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
15	Pà Thên	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
16	La Hủ	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
Tổng								

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu

* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu.

**THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN TỐT NGHIỆP THCS HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN
TUYỂN SINH VÀO THPT VÀ GDNN GIAI ĐOẠN 2022-2026**

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2026)

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS tốt nghiệp THCS	Vào lớp 10 trường PTDTNT	Vào lớp 10 trường THPT	Vào lớp 10 TTGDTX	Học trung cấp, sơ cấp nghề	TS.HS DTTS RIN cấp THPT (Từ lớp 10 đến lớp 12)
1	Cống	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
2	Mảng	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
3	Pu Péo	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
4	Si La	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
5	Cờ Lao	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
6	Bố Y	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
7	La Ha	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
8	Ngái	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
		2022-2023						
		2023-2024						

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS tốt nghiệp THCS	Vào lớp 10 trường PTDTNT	Vào lớp 10 trường THPT	Vào lớp 10 TTGDTX	Học trung cấp, sơ cấp nghề	TS.HS DTTS RIN cấp THPT (Từ lớp 10 đến lớp 12)
9	Chứt	2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
10	Ơ Đu	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
11	Brâu	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
12	Rơ Măm	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
13	Lô Lô	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
14	Lự	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
15	Pà Thên	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
16	La Hủ	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
Tổng								

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu

Am

* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu.

THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN TỐT NGHIỆP THPT HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, DỰ BỊ ĐẠI HỌC GIAI

ĐOẠN 2022-2026

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2026)

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS tốt nghiệp THPT	Học đại học công lập	Học cao đẳng công lập	Học trung cấp công lập	Học dự bị đại học	Học đại học, cao đẳng... ngoài công lập
1	Cống	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
2	Mảng	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
3	Pu Péo	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
4	Si La	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
5	Cờ Lao	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
6	Bố Y	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
7	La Ha	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
8	Ngái	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS tốt nghiệp THPT	Học đại học công lập	Học cao đẳng công lập	Học trung cấp công lập	Học dự bị đại học	Học đại học, cao đẳng... ngoài công lập
9	Chứt	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
10	Ơ Đu	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
11	Brâu	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
12	Rơ Măm	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
13	Lô Lô	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
14	Lự	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
15	Pà Thên	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
16	La Hủ	2022-2023						
		2023-2024						
		2024-2025						
		2025-2026						
		Tổng 04 năm						
Tổng								

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu

* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu.

**THỐNG KÊ TRẺ MẪU GIÁO DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP
30% MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/TRẺ/THÁNG GIAI ĐOẠN 2022-2026**

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2026)

STT	Dân tộc	Năm học	Trẻ mẫu giáo trong các trường mầm non công lập		Trẻ mẫu giáo trong các trường mầm non ngoài công lập	
			Tổng số trẻ được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	Tổng số trẻ được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
1	Cống	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
2	Mảng	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
3	Pu Péo	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
4	Si La	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
5	Cờ Lao	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
6	Bố Y	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
7	La Ha	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
8	Ngái	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
		2022-2023				

STT	Dân tộc	Năm học	Trẻ mẫu giáo trong các trường mầm non công lập		Trẻ mẫu giáo trong các trường mầm non ngoài công lập	
			Tổng số trẻ được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	Tổng số trẻ được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
9	Chứt	2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
10	Ơ Đu	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
11	Brâu	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
12	Rơ Măm	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
13	Lô Lô	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
14	Lự	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
15	Pà Thên	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
16	La Hủ	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
Tổng						

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu

* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu.

A2

**THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP 40% MỨC
LƯƠNG CƠ SỞ/HỌC SINH/THÁNG GIAI ĐOẠN 2022-2026**

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2026)

STT	Dân tộc	Năm học	Trường phổ thông công lập						Trường phổ thông ngoài công lập	
			Học sinh TH		Học sinh THCS		Học sinh THPT		Học sinh TH, THCS, THPT	
			TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
1	Cống	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
2	Mảng	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
3	Pu Péo	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
4	Si La	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
5	Cờ Lao	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
6	Bố Y	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
7	La Ha	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								

STT	Dân tộc	Năm học	Học sinh TH		Học sinh THCS		Học sinh THPT		Học sinh TH, THCS, THPT	
			TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
8	Ngái	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
9	Chứt	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
10	Ơ Đu	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
11	Brâu	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
12	Rơ Măm	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
13	Lô Lô	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
14	Lự	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
15	Pà Thèn	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
		2022-2023								

STT	Dân tộc	Năm học	Học sinh TH		Học sinh THCS		Học sinh THPT		Học sinh TH, THCS, THPT	
			TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
16	La Hủ	2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
Tổng										

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu



* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu và ghi chú
3. Đơn vị tính số tiền: nghìn đồng

THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP
60% MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/HỌC SINH/THÁNG GIAI ĐOẠN 2022-2026

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2026)

STT	Dân tộc	Năm học	Trường PTDTBT				Trường phổ thông có học sinh bán trú			
			TS. HS cấp tiểu học được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp tiểu học được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
1	Cống	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
2	Mảng	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
3	Pu Péo	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
4	Si La	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
5	Cờ Lao	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
6	Bồ Y	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
7	La Ha	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								

STT	Dân tộc	Năm học	Trường PTDTBT				Trường phổ thông có học sinh bán trú			
			TS. HS cấp tiểu học được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp tiểu học được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
8	Ngái	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
9	Chứt	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
10	Ơ Đu	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
11	Brâu	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
12	Rơ Măm	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
13	Lô Lô	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
14	Lự	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
15	Pà Thên	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								

STT	Dân tộc	Năm học	Trường PTDTBT				Trường phổ thông có học sinh bán trú			
			TS. HS cấp tiểu học được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp tiểu học được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
16	La Hủ	2022-2023								
		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026								
		Tổng 04 năm								
Tổng										

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu



* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu và ghi chú
3. Đơn vị tính số tiền: nghìn đồng

THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP
100% MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/HỌC SINH/THÁNG GIAI ĐOẠN 2022-2026

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2026)

STT	Dân tộc	Năm học	Học sinh trường PTDTNT				Ghi chú
			TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THPT được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	
1	Cống	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
2	Mảng	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
3	Pu Péo	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
4	Si La	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
5	Cờ Lao	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
6	Bố Y	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
7	La Ha	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
		2022-2023					

STT	Dân tộc	Năm học	Học sinh trường PTDTNT				Ghi chú
			TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THPT được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	
8	Ngái	2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
9	Chứt	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
10	Ơ Đu	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
11	Brâu	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
12	Rơ Măm	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
13	Lô Lô	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
14	Lự	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
15	Pà Thèn	2022-2023					
		2023-2024					
		2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
16	Tà Ôi	2022-2023					
		2023-2024					

STT	Dân tộc	Năm học	Học sinh trường PTDTNT				Ghi chú
			TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THPT được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	
10	Là Hư	2024-2025					
		2025-2026					
		Tổng 04 năm					
Tổng							

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu



* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu và ghi chú
3. Đơn vị tính số tiền: nghìn đồng

THỐNG KÊ HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI BỎ HỌC Ở CÁC CẤP HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2022-2026

(Kèm theo Công văn số: 1381 ngày 25 tháng 3 năm 2026)

STT	Dân tộc	Số lượng học sinh DTTS RIN bỏ học ở các cấp phổ thông				Ghi chú
		Năm học	TIỂU HỌC	THCS	THPT	
1	Cống	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
2	Mảng	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
3	Pu Péo	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
4	Si La	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
5	Cờ Lao	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
6	Bố Y	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
7	La Ha	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
8	Ngái	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				

STT	Dân tộc	Số lượng học sinh DTTS RIN bỏ học ở các cấp phổ thông				Ghi chú
		Năm học	TIỂU HỌC	THCS	THPT	
9	Chứt	2025-2026				
		Tổng 04 năm				
		2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
10	Ơ Đu	Tổng 04 năm				
		2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
11	Brâu	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
12	Rơ Măm	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
13	Lô Lô	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
14	Lự	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
15	Pà Thén	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
16	La Hủ	2022-2023				
		2023-2024				
		2024-2025				
		2025-2026				
		Tổng 04 năm				
		Tổng 04 năm				

STT	Dân tộc	Số lượng học sinh DTTS RIN bỏ học ở các cấp phổ thông				Ghi chú
		Năm học	TIỂU HỌC	THCS	THPT	
Tổng						

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu

* Ghi chú:

1. Giữ nguyên cấu trúc biểu báo cáo
2. Để trống những nội dung không có số liệu và ghi chú
3. Đơn vị tính số tiền: nghìn đồng